

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-13.3%	-22.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

3.46

(A2)

An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

6.30

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

53.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 3.90

▲ 7.7%

2023

LN sau  
thuế

1.54

tỷ VNĐ

YoY

▼ 30.4

▼ 95.2%

2023

ROE

0.4%

+/- YoY

▼ 8.1%

2023

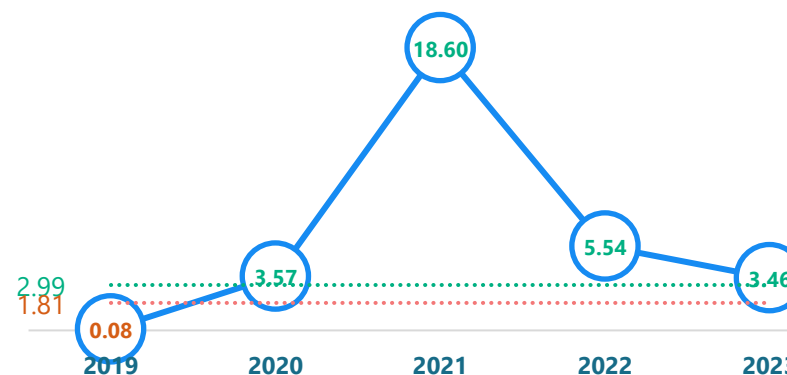
ROA

0.4%

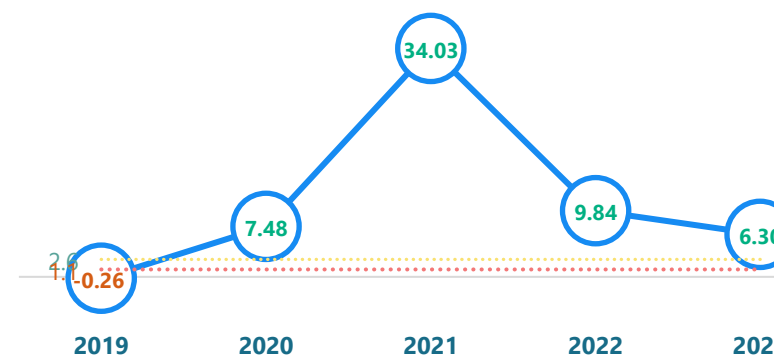
+/- YoY

▼ 7.7%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DST năm 2023 đạt 3.46, thấp hơn so với năm 2022 (5.54). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

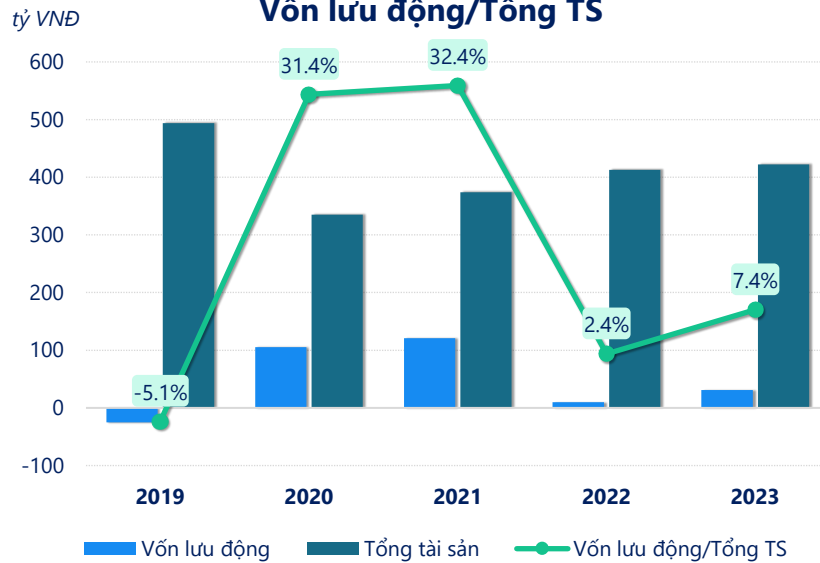
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 6.30 > 2.6, cho thấy DST đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, DST ghi nhận doanh thu thuần 53.68 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.54 tỷ đồng, lần lượt tăng 7.70% và giảm 95.2% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

# CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX: DST)

Vốn lưu động/Tổng TS

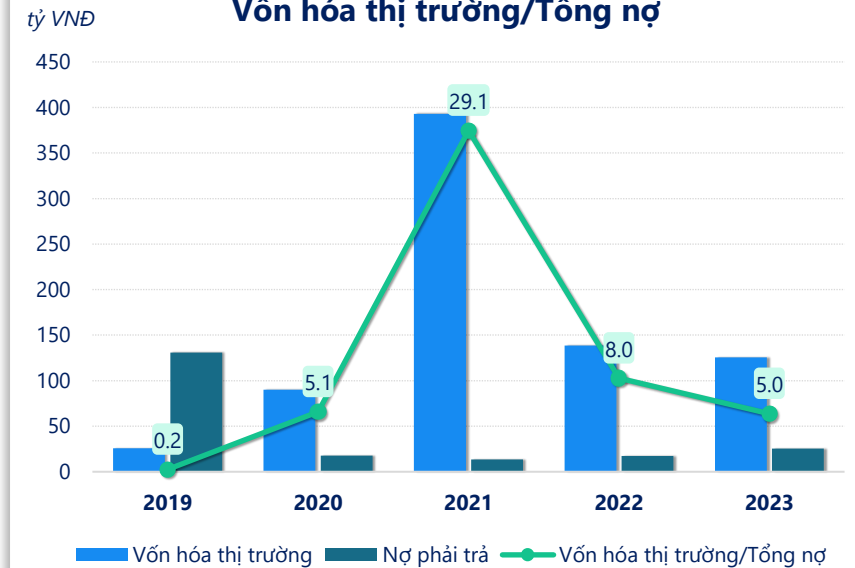


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

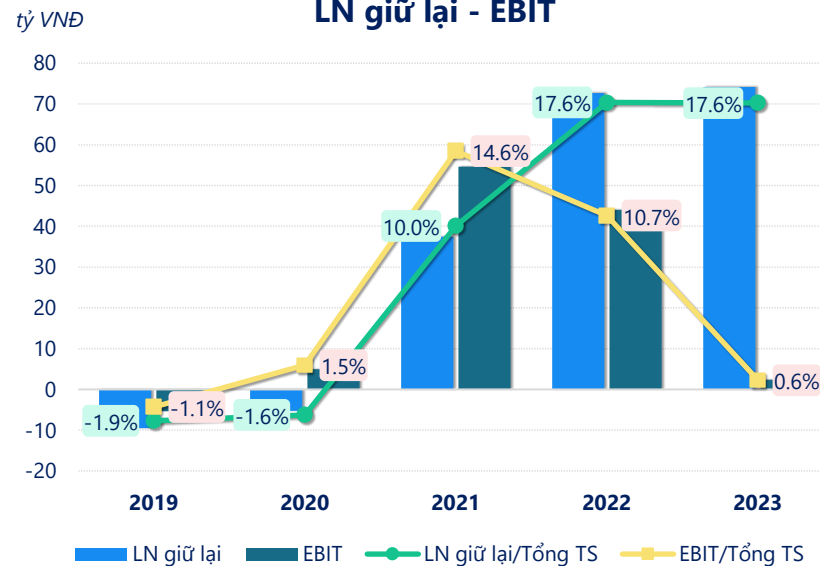
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 4.96 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

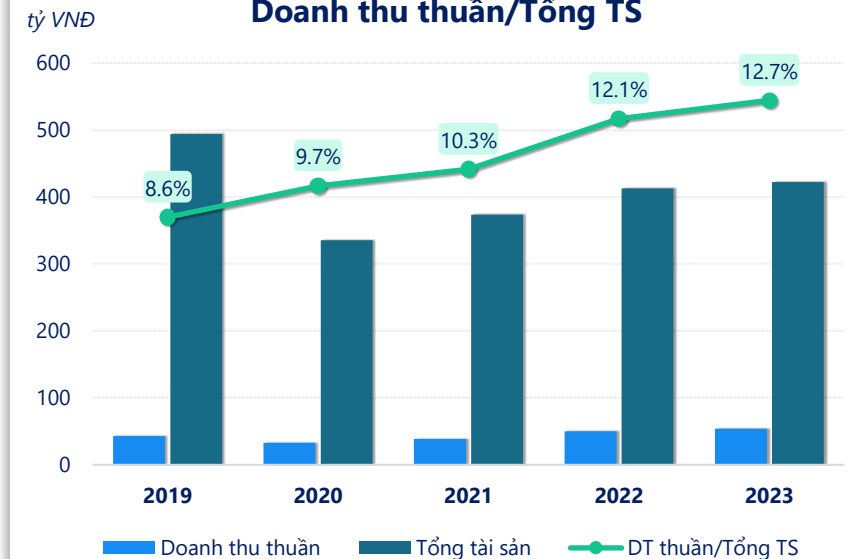
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>422</b>	<b>413</b>	<b>2.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56.5</b>	<b>27.4</b>	<b>106%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.97	1.86	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.48	1.76	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	49.5	21.8	128%
Hàng tồn kho	4.39	2.00	119%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.06	103%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>366</b>	<b>386</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.71	3.41	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	362	382	-5.2%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.14	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>25.3</b>	<b>17.3</b>	<b>46.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>25.3</b>	<b>17.3</b>	<b>46.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.84	3.90	49.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>396</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>396</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>42.6</b>	<b>32.6</b>	<b>38.5</b>	<b>49.8</b>	<b>53.7</b>
Giá vốn hàng bán	44.1	30.2	37.1	47.2	51.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.46</b>	<b>2.41</b>	<b>1.39</b>	<b>2.65</b>	<b>2.58</b>
Doanh thu HĐTC	4.25	5.74	58.1	57.5	22.9
Chi phí TC	1.11	2.90	1.65	13.2	16.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.08</b>	<b>1.24</b>	<b>0.24</b>	<b>0</b>	<b>0.21</b>
LN trong công ty LKLD	0	0.10	0	0.03	0.15
Chi phí bán hàng	0.66	0.46	0.45	0.24	0.53
Chi phí QLDN	6.28	1.02	2.78	3.91	5.98
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.26</b>	<b>3.87</b>	<b>54.6</b>	<b>42.8</b>	<b>2.53</b>
Lợi nhuận khác	-1.15	-0.14	-0.16	1.24	-0.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>-6.41</b>	<b>3.74</b>	<b>54.4</b>	<b>44.0</b>	<b>2.15</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-6.49</b>	<b>3.74</b>	<b>45.0</b>	<b>31.9</b>	<b>1.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-6.50</b>	<b>3.71</b>	<b>45.0</b>	<b>31.9</b>	<b>1.54</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.0	-95.4	0.03	101	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	87.5	4.83	-102	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.91	-0.63	-4.58	-0.05	12.6
Tiền đầu kỳ	8.18	11.2	2.66	2.94	1.86
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.00</b>	<b>-8.52</b>	<b>0.28</b>	<b>-1.04</b>	<b>-0.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	2.66	2.94	1.90	0.97